

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định cước phí vận tải hàng hoá bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01/10/2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 798/TTr-STC (kèm theo biên bản liên ngành Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng lập ngày 23/5/2011). Công văn số 824/STP-XDVB ngày 13/6/2011 của Sở Tư pháp về việc thẩm định văn bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cước phí vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với mức giá cụ thể như sau:

(Có quy định chi tiết kèm theo Quyết định này)

1. Xác định mức cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vận chuyển rác các khu đô thị, trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách miền núi; vận chuyển vật tư, vật liệu trong xây dựng cơ bản đến chân công trình... Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu;

2. Là cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp quy định trên;

3. Cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô quy định trên đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) và áp dụng trong phạm vi toàn tỉnh, nếu phải thực hiện mức cước cao hơn 20% thì cơ quan, đơn vị báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét Quyết định;

Trường hợp vận chuyển hàng hoá ở đường đặc biệt xấu và vận chuyển bằng phương tiện thô sơ thì các sở, ngành liên quan, các địa phương và chủ đầu tư xem xét xác định cụ thể, mức tăng tối đa không quá 20% so với mức cước vận chuyển quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 và Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 26/3/2008 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và các sở, ngành liên quan. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TT Thông tin tỉnh TN;
- Lưu: VT, KTTH, TNMT, GPMB, NLN, SXKD, TH1; (VN/T6/19/30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Xuân Dương

QUY ĐỊNH

Về cước phí vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND
ngày /6/ 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. CƯỚC PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ:

1. Đơn giá cước phí cơ bản đối với hàng hoá bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm đất, cát, đá xay, sỏi, gạch các loại:

Đơn vị tính: Đồng/tấn km

| Loại đường | Đường loại 1 | Đường loại 2 | Đường loại 3 | Đường loại 4 | Đường loại 5 |
|------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Cự ly (km) | | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | 11 858 | 14 110 | 18 858 | 27 342 | 39 648 |
| 2 | 6 564 | 7 812 | 10 439 | 15 136 | 21 949 |
| 3 | 4 722 | 5 619 | 7 509 | 10 889 | 15 789 |
| 4 | 3 865 | 4 599 | 6 144 | 8 911 | 12 920 |
| 5 | 3 388 | 4 031 | 5 388 | 7 812 | 11 330 |
| 6 | 3 063 | 3 644 | 4 869 | 7 061 | 10 238 |
| 7 | 2 822 | 3 359 | 4 489 | 6 508 | 9 438 |
| 8 | 2 637 | 3 138 | 4 193 | 6 080 | 8 815 |
| 9 | 2 483 | 2 957 | 3 950 | 5 728 | 8 304 |
| 10 | 2 416 | 2 809 | 3 750 | 5 441 | 7 887 |
| 11 | 2 250 | 2 680 | 3 581 | 5 191 | 7 527 |
| 12 | 2 152 | 2 560 | 3 421 | 4 961 | 7 194 |
| 13 | 2 050 | 2 439 | 3 259 | 4 727 | 6 853 |
| 14 | 1 956 | 2 329 | 3 112 | 4 512 | 6 542 |
| 15 | 1 869 | 2 225 | 2 975 | 4 312 | 6 253 |
| 16 | 1 792 | 2 133 | 2 849 | 4 132 | 5 990 |
| 17 | 1 736 | 2 067 | 2 760 | 4 004 | 5 807 |
| 18 | 1 692 | 2 014 | 2 692 | 3 903 | 5 658 |
| 19 | 1 644 | 1 954 | 2 613 | 3 789 | 5 493 |
| 20 | 1 588 | 1 890 | 2 525 | 3 661 | 5 310 |

| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 21 | 1 525 | 1 815 | 2 424 | 3 516 | 5 098 |
| 22 | 1 465 | 1 742 | 2 331 | 3 379 | 4 865 |
| 23 | 1 413 | 1 690 | 2 247 | 3 257 | 4 722 |
| 24 | 1 367 | 1 627 | 2 170 | 3 150 | 4 566 |
| 25 | 1 321 | 1 573 | 2 102 | 3 047 | 4 419 |
| 26 | 1 278 | 1 523 | 2 035 | 2 949 | 4 275 |
| 27 | 1 236 | 1 473 | 1 967 | 2 851 | 4 135 |
| 28 | 1 194 | 1 421 | 1 901 | 2 755 | 3 992 |
| 29 | 1 155 | 1 374 | 1 834 | 2 660 | 3 857 |
| 30 | 1 118 | 1 330 | 1 778 | 2 580 | 3 738 |
| 31-35 | 1 084 | 1 290 | 1 726 | 2 501 | 3 624 |
| 36-40 | 1 055 | 1 255 | 1 677 | 2 431 | 3 526 |
| 41-45 | 1 030 | 1 228 | 1 640 | 2 375 | 3 448 |
| 46-50 | 1 011 | 1 203 | 1 605 | 2 329 | 3 376 |
| 51-55 | 991 | 1 180 | 1 577 | 2 286 | 3 313 |
| 56-60 | 974 | 1 159 | 1 551 | 2 247 | 3 257 |
| 61-70 | 959 | 1 142 | 1 524 | 2 212 | 3 206 |
| 71-80 | 945 | 1 126 | 1 505 | 2 177 | 3 164 |
| 81-90 | 936 | 1 115 | 1 488 | 2 158 | 3 131 |
| 91-100 | 928 | 1 103 | 1 475 | 2 139 | 3 101 |
| Từ 101 Km trở lên | 922 | 1 097 | 1 465 | 2 123 | 3 080 |

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:

- Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ bàn ghế, chấn song,...), các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại: thanh thỏi, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),...

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:

- Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

- Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại, (trừ phân động vật), xăng, dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống

môi, mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng (trừ giống cây lương thực đóng bao), nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:

- Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng hoá dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng, dầu chứa phuy.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ các đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TÍNH TĂNG (CỘNG THÊM) HOẶC GIẢM CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN:

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một tuyến đường đặc biệt khó khăn vùng cao, vùng sâu của tỉnh, phải sử dụng phương tiện 3 cầu được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện vận tải có từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben) phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3 Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, tự hút xả: Được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng.

b) Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 7.000 đồng/tấn hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Contaienr: Bậc hàng tính cước là bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Contaienr. Trọng tải tính cước là trọng tải đăng ký của Contaienr.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng tải tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Trường hợp phương tiện vận tải được cấp phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vận chuyển hàng hoá quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản trên.

8. Phương tiện vận tải được cấp phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: đơn vị vận tải lập dự toán báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Xuân Dương